

**Giác hút chân không**  
**ESS-150-SF**  
Số bộ phận: 189329

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                            | Giá trị                                                     |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Bán kính phôi tối thiểu             | 480 mm                                                      |
| Chiều rộng định mức                 | 10 mm                                                       |
| đường kính cốc hút                  | 150 mm                                                      |
| Thể tích cốc hút                    | 173.826 cm <sup>3</sup>                                     |
| Vị trí kết nối                      | bên trên                                                    |
| Vị trí lắp đặt                      | bất kỳ                                                      |
| Phân bố Giác hút có giá đỡ          | Kích thước 6                                                |
| Hình dạng giác hút                  | tròn phẳng                                                  |
| Áp suất vận hành                    | -95 kPa...0 kPa<br>-0.95 bar...0 bar<br>-13.775 psi...0 psi |
| Áp suất làm việc danh nghĩa         | -70 kPa                                                     |
| Áp suất vận hành định mức           | -0.7 bar                                                    |
| định mức áp suất làm việc           | -10.15 psi                                                  |
| Môi chất vận hành                   | khí quyển dựa trên ISO 8573-1: 2010 [7: - :]                |
| Lớp chống ăn mòn KBK                | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                    |
| Tuân thủ LABS                       | VDMA24364-A1-L                                              |
| Phù hợp với thực phẩm               | xem thông tin tài liệu bổ sung                              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh      | -10 °C...200 °C                                             |
| Lực giữ ở áp suất vận hành định mức | 900 N                                                       |
| Lực đẩy ở áp suất vận hành định mức | 480 N                                                       |
| trọng lượng sản phẩm                | 719 g                                                       |
| Kiểu gắn                            | Qua cổng nối chân không                                     |
| Giác hút chân không                 | M20x2                                                       |
| Màu sắc                             | xám                                                         |
| Độ cứng Shore                       | 60 +/- 5                                                    |
| Vật liệu ngỗng vận vít              | NBR<br>Thép, mạ niken<br>Thép, mạ kẽm và mạ crom            |
| Ghi chú vật liệu                    | Tuân thủ RoHS                                               |
| Vật liệu giác hút                   | FPM                                                         |

